

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thực phẩm Bích Chi

Ngày 31/03/2025	41,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	1.2%	15.4%

DT thuần Q1/25
174
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -8.9%
YoY: ▲ 3.00 1.8%

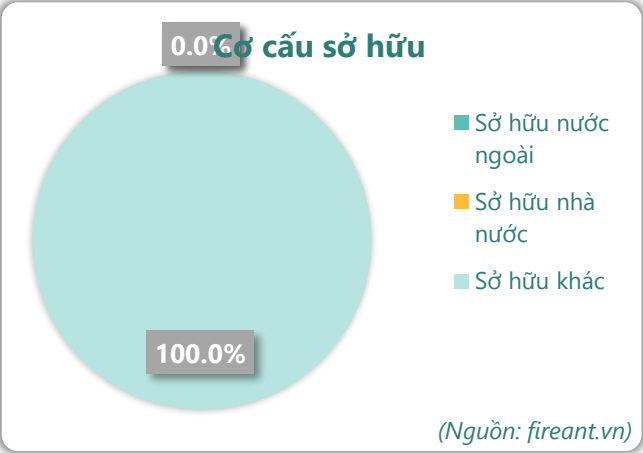
LN thuần Q1/25
31.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.80 32.7%
YoY: ▲ 1.70 5.6%

LN sau thuế Q1/25
25.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.20 32.2%
YoY: ▲ 1.50 6.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
18.9%
YoY: +/-▲ 5.9%

ROE (TTM) Q1/25
26.9%
YoY: +/-▼ 1.3%

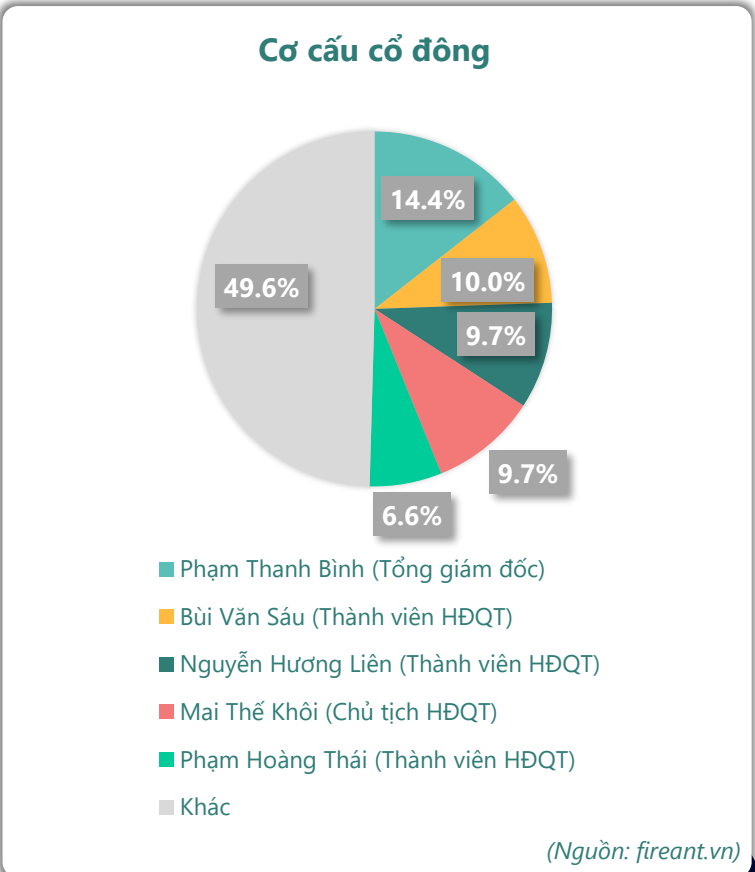
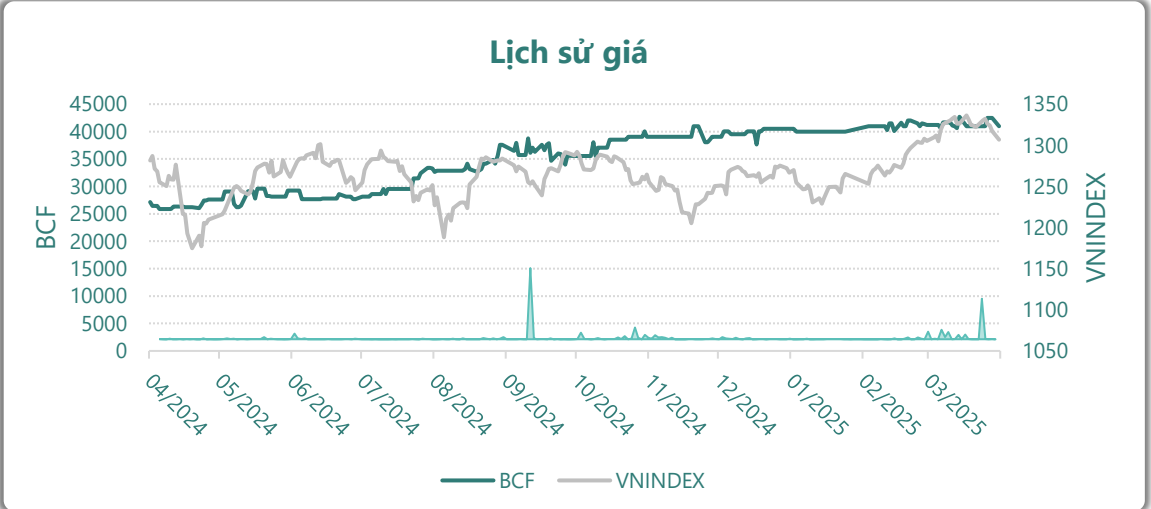
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,875 - 42,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,390
Số lượng CPLH (CP)	33,897,213
KLGD BQ 20 phiên (CP)	530
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	3,176
P/E	12.9



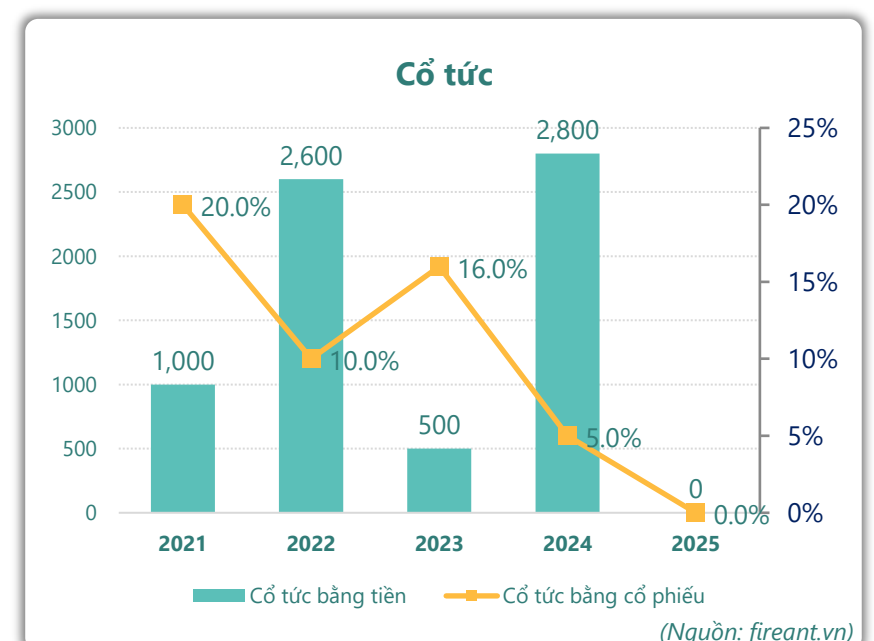
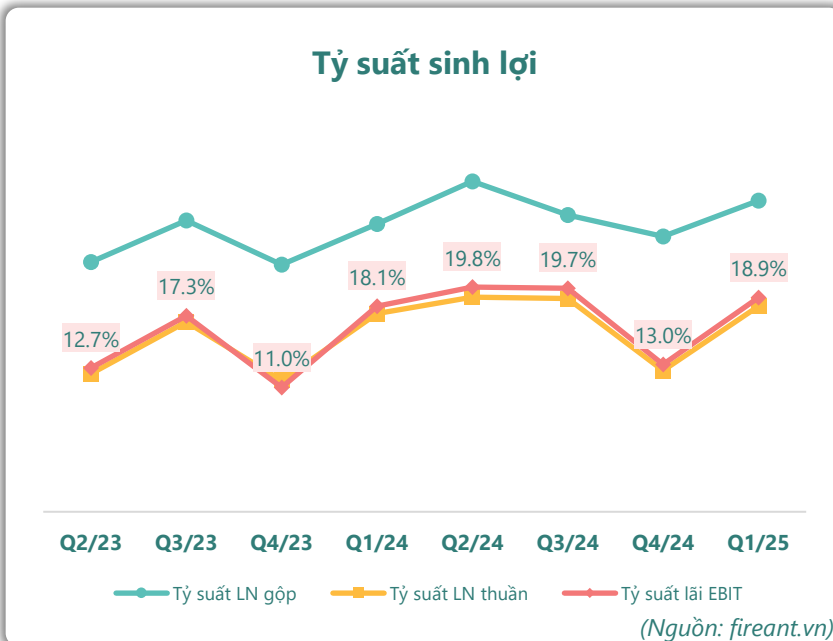
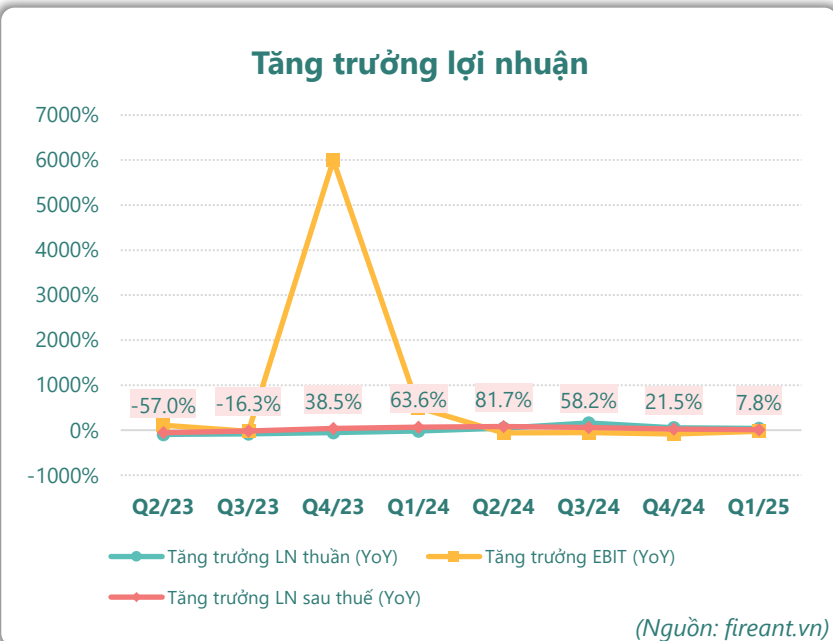
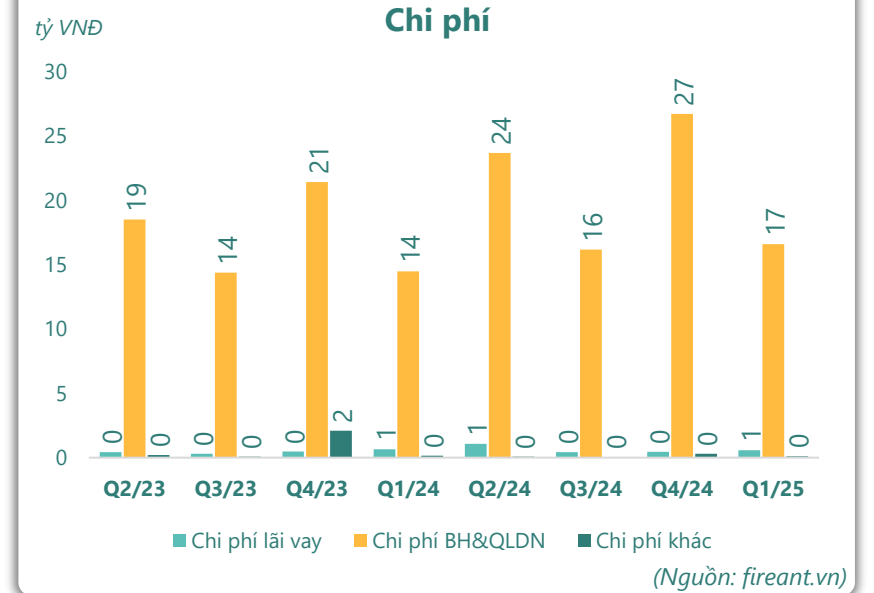
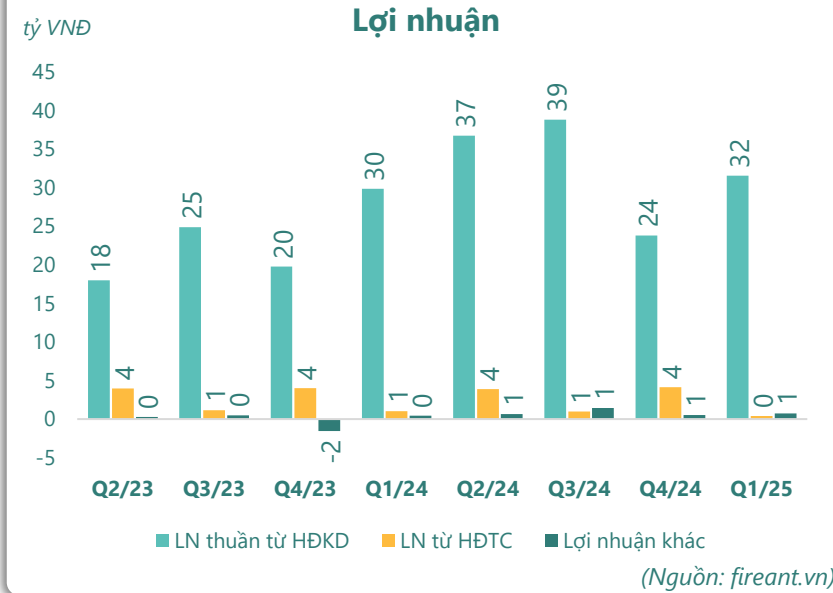
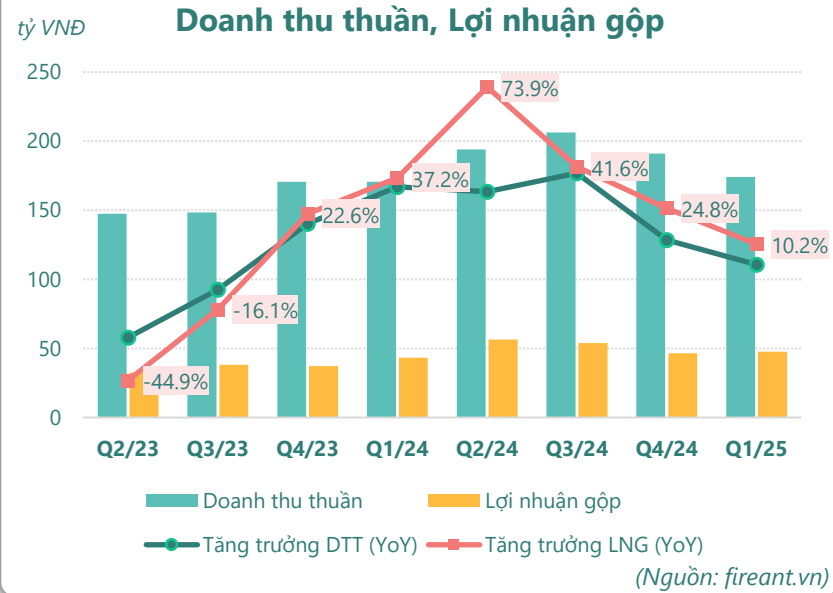
DT thuần 2024
762
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168 28.2%

LN thuần 2024
126
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.9 57.8%

LN sau thuế 2024
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.5 62.6%



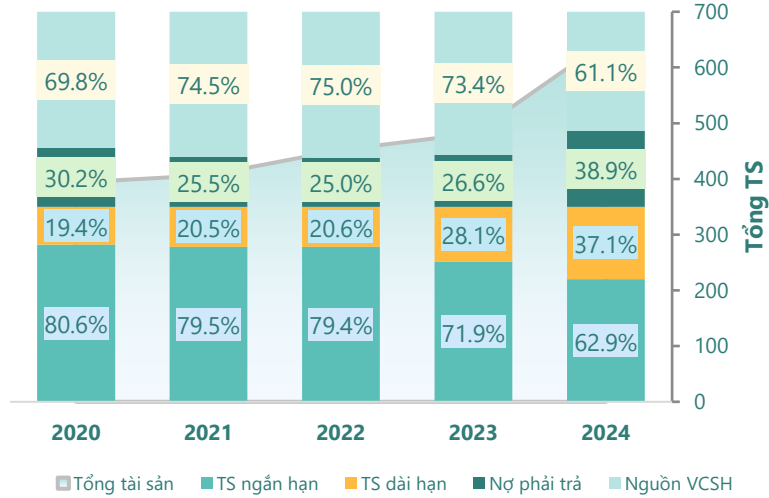
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

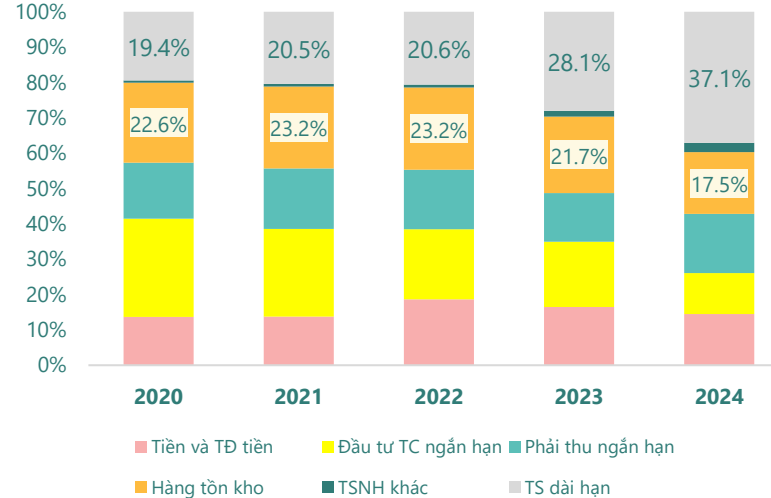
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

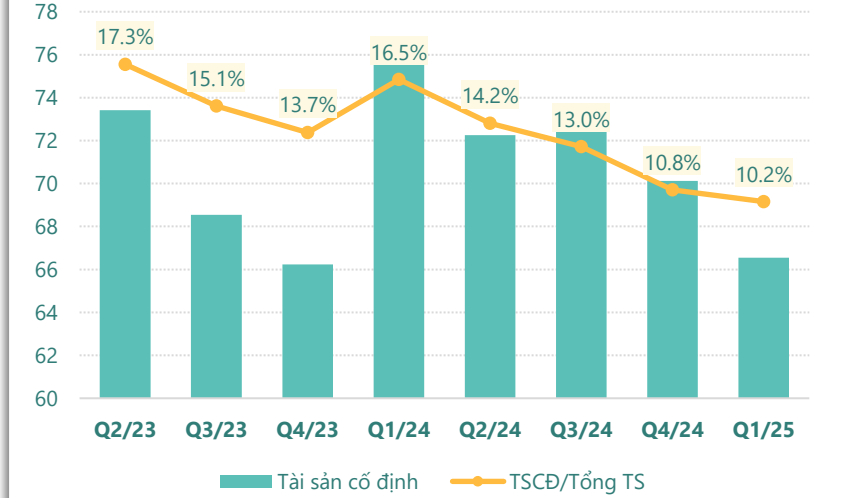
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

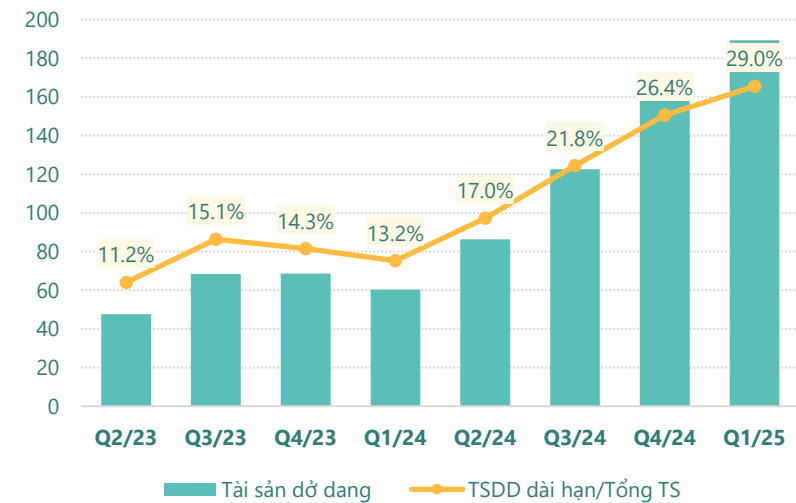
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

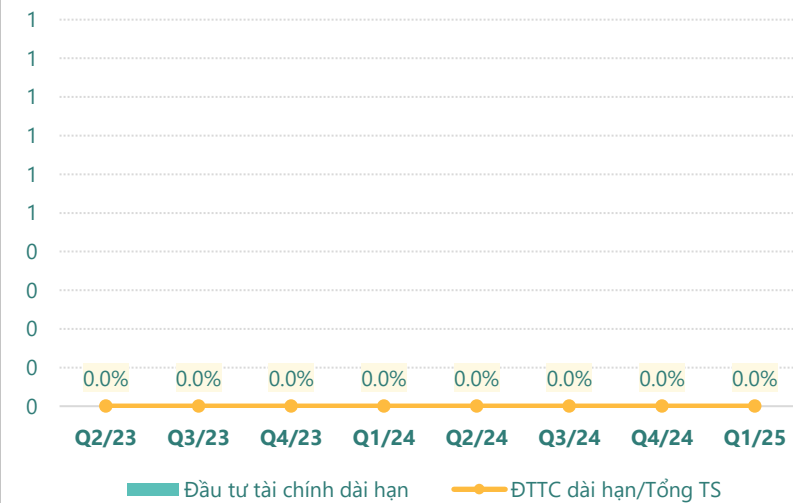
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

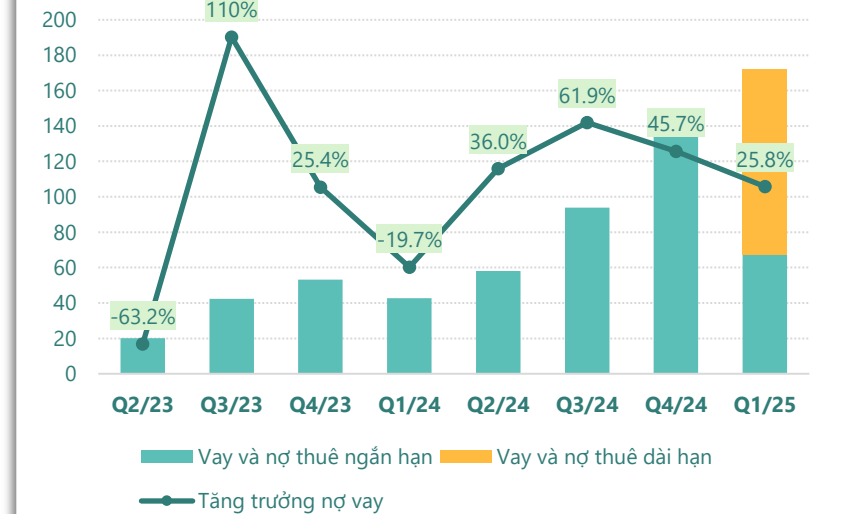
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

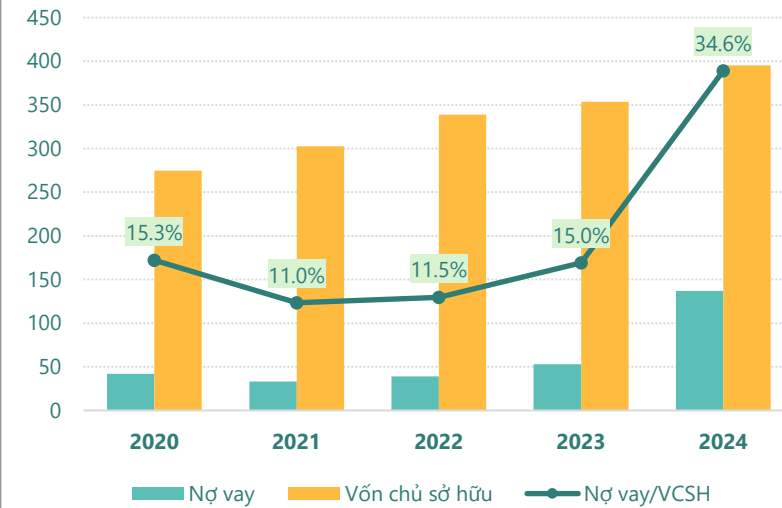


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

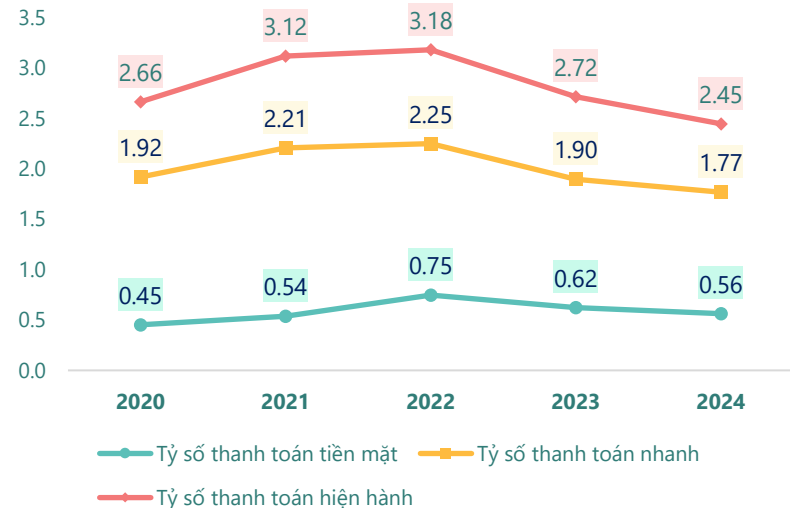
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



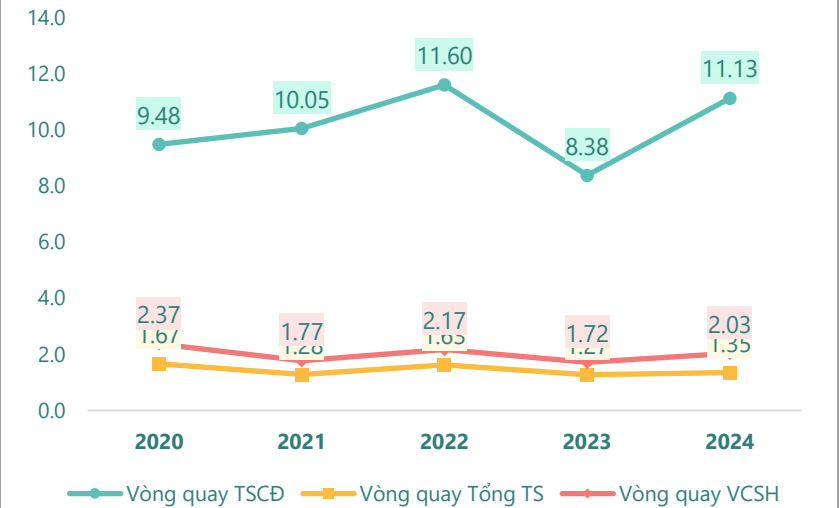
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



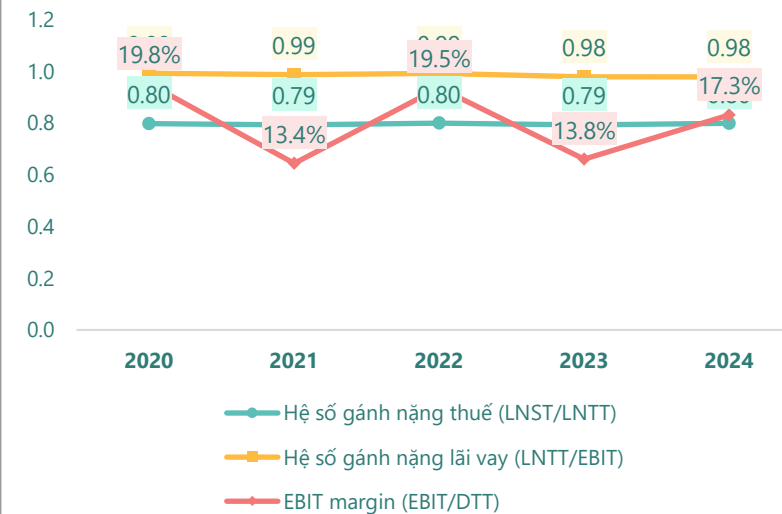
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



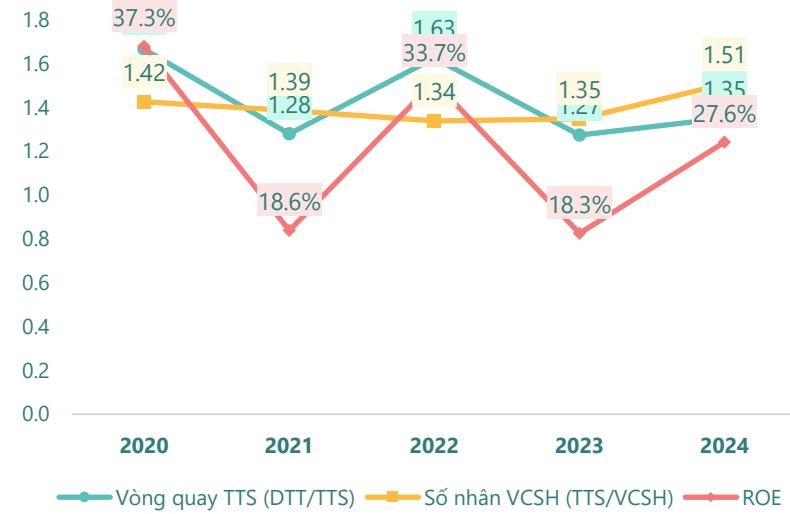
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



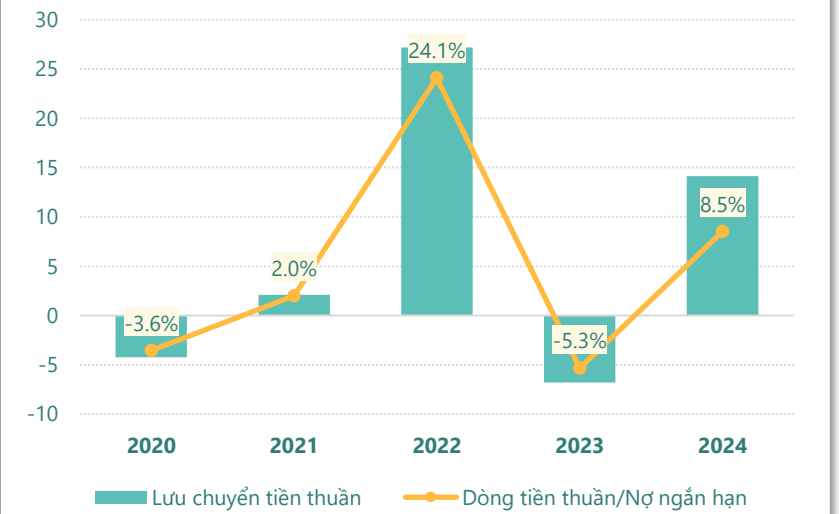
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	174	171	1.8%	762	594	28.2%
Giá vốn hàng bán	126	127	-0.6%	562	455	23.4%
Lợi nhuận gộp	47.8	43.3	10.3%	200	139	43.7%
Doanh thu HĐTC	1.28	1.86	-31.3%	12.8	13.5	-5.2%
Chi phí TC	0.86	0.85	1.3%	5.64	3.70	52.4%
Chi phí lãi vay	0.57	0.65	-11.9%	2.76	1.71	60.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.8	8.66	36.3%	50.6	42.4	19.2%
Chi phí QLDN	4.81	5.83	-17.6%	30.4	26.7	14.1%
LN thuần từ HĐKD	31.6	29.9	5.6%	126	80.1	57.8%
Lợi nhuận khác	0.74	0.46	61.8%	2.83	-0.05	5509%
LN trước thuế	32.3	30.3	6.7%	129	80.1	61.5%
Lợi nhuận sau thuế	25.6	24.1	6.4%	103	63.5	62.6%
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	24.1	6.4%	103	63.5	62.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.6	1.62	34.3	45.3	55.6	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-11.0	1.38	47.0	-21.5	-44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	-30.3	-34.4	-10.8	-26.8	-25.8
Tiền đầu kỳ	57.6	79.4	39.7	43.3	86.2	93.5
Lưu chuyển tiền thuần	19.8	-39.6	1.27	81.5	7.27	-48.0
Ảnh hưởng tỷ giá	1.87	0	2.32	-2.32	1.44	0
Tiền cuối kỳ	79.4	39.7	43.3	86.2	94.9	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	654	647	1.1%
Tài sản ngắn hạn	398	407	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	45.4	93.5	-51.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	74.9	55.9%
Phải thu ngắn hạn	101	108	-6.4%
Hàng tồn kho	115	113	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	17.1	10.8%
Tài sản dài hạn	256	240	6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	66.5	70.7	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	189	168	12.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.46	0.85	-46.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	231	251	-8.2%
Nợ ngắn hạn	126	166	-24.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.2	52.0	29.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	51.2	-34.7%
Nợ dài hạn	105	85.0	23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	84.8	23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	423	395	7.1%
Vốn chủ sở hữu	423	395	7.1%
Vốn điều lệ	339	339	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

